Mô hình Usecase Phần mềm quản lý cửa hàng Gà Rán

Version 1.0

Sinh viên thực hiện:

0912430 – Hà Thị Phương Thảo

0912510 – Lê Văn Tuấn

**Bảng ghi nhận thay đổi tài liệu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày** | **Phiên bản** | **Mô tả** | **Tác giả** |
| 08/10/2011 | 1.0 | Vẽ sơ đồ usecase.  Tạo mới tài liệu, mô tả các usecase của 3 actor : Nhân viên tiếp tân, khách hàng và nhân viên quản lý.  Usecase #6 chưa hoàn thiện. | Lê Văn Tuấn |
| 8/10/2011 | 2.0 | Modify main flow, subflows  Remove usecase #13 : Xem thống kê đơn đặt hàng | Lê Văn Tuấn |
| 8/10/2011 | 2.1 | Thay đổi usecase Xem thống kê hóa đơn  Xóa sơ đồ thừa của nhân viên quản lí  Cập nhật sơ đồ và usecase của nhân viên nhà bếp  Chưa thay đổi trang trong mục lục => không biết thay đổi như thế nào cho nó tự động | Hà Thị Phương Thảo |
|  |  |  |  |

Mục lục

[1. Sơ đồ Use-case 3](#_Toc305875585)

[2. Danh sách các Actor 4](#_Toc305875586)

[3. Danh sách các Use-case 5](#_Toc305875587)

[4. Đặc tả Use-case 5](#_Toc305875588)

[4.1 Đặc tả Use-case “Xem món ăn” 5](#_Toc305875589)

[4.2 Đặc tả Use-case “Đặt món ăn” 6](#_Toc305875590)

[4.3 Đặc tả Use-case “Xem các món ăn đã đặt” 7](#_Toc305875591)

[4.4 Đặc tả Use-case “Hủy đặt món ăn” 8](#_Toc305875592)

[4.5 Đặc tả Use-case “Xem hóa đơn” 9](#_Toc305875593)

[4.6 Đặc tả Use-case “Thanh toán hóa đơn” 9](#_Toc305875594)

[4.7 Đặc tả Use-case “Chỉnh sửa đơn đặt hàng” 11](#_Toc305875597)

[4.8 Đặc tả Use-case “Tính tiền” 12](#_Toc305875598)

[4.9 Đặc tả Use-case “Tạo mới đơn đặt hàng” 13](#_Toc305875599)

4.10 [Đặc tả Use-case “Tiếp nhận thực đơn”](#_Đặc_tả_Use-case)

4.11 [Đặc tả Use-case “Xác nhận hoàn thành món ăn”](#_Đặc_tả_Use-case_1)

4.12 [Đặc tả Use-case “Xác nhận hoàn thành thực đơn”](#_Đặc_tả_Use-case_2)

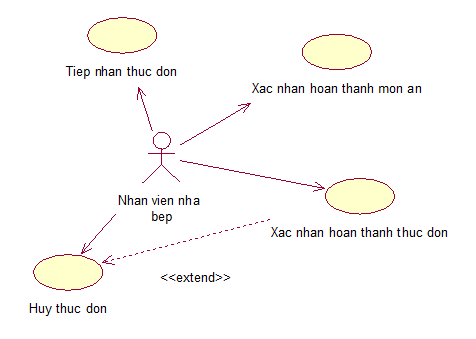
4.13 [Đặc tả Use-case “Hủy thực đơn”](#_Đặc_tả_Use-case_3)

# Sơ đồ Use-case









# Danh sách các Actor

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên Actor | Ý nghĩa/Ghi chú |
|  | Khách hàng |  |
|  | Nhân viên tiếp tân | Nhân viên tiếp tân + tính tiền |
|  | Nhân viên nhà bếp |  |
|  | Nhân viên quản lý | Quản lý cửa hàng |

# Danh sách các Use-case

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên Use-case | Ý nghĩa/Ghi chú |
|  | Xem món ăn | Khách hàng xem món ăn |
|  | Đặt món ăn | Đặt món ăn phải xem món ăn |
|  | Xem các món ăn đã đặt | Xem các món ăn đã đặt, khách hàng và nhân viên nhà bếp, nhân viên tiếp tân và nhân viên quản lý có thể thực hiện chức năng này |
|  | Hủy đặt món ăn | Hủy các món ăn đã đặt. Khách hàng và nhân viên tiếp tân có thể thực hiện. |
|  | Xem hóa đơn | Có thể xem các món ăn đã dặt. Khách hàng, nhân viên tiếp tân và quản lý có thể thực hiện chức năng này. |
|  | Thanh toán hóa đơn | Có thể xem hóa đơn. Khách hàng và nhân viên tiếp tân có thể thực hiện. |
|  | Chỉnh sửa đơn đặt hàng | Nhân viên tiếp tân thực hiện |
|  | Tính tiền | Nhân viên tiếp tân thực hiện |
|  | Tạo mới đơn đặt hàng | Nhân viên tiếp tân thực hiện trong trường hợp đơn đặt hàng qua điện thoại |
|  | Xem thống kê hóa đơn | Nhân viên quản lý thực hiện |
|  | Tiếp nhận thực đơn | Nhân viên nhà bếp thực hiện tiếp nhận thực đơn khi khách hàng gửi yêu cầu đến |
|  | Xác nhận hoàn thành món ăn | Khi thực hiện xong món ăn, nhà bếp gửi tín hiệu thông báo đã hoàn thành |
|  | Xác nhận hoàn thành hóa đơn | Khi đã thực hiện xong tất cả thực đơn, nhà bếp xác nhận đã hoàn thành để chuyển sang thực đơn kế tiếp |
|  | Hủy thực đơn | Nhà bếp có thể hủy thực đơn của khách hàng khi được yêu cầu |

# Đặc tả Use-case

## Đặc tả Use-case “Xem món ăn”

### Tóm tắt

Khách hàng xem món ăn khi muốn đặt món ăn

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Actor kích chuột vào button Xem món ăn
2. Hiển thị danh sách các món ăn có đính kèm hình ảnh và giá tiền. Kèm theo button Chọn món ăn phía dưới mỗi món ăn
3. Actor có thể xem và chọn món ăn

#### Các dòng sự kiện khác

Không có

### Các yêu cầu đặc biệt

Không có

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Không.

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Nếu có chọn món ăn và đặt hàng thì đơn đặt hàng sẽ được chuyển tới tiếp tân để tạo hóa đơn và chuyển vào nhà bếp để thực hiện.

Khách hàng có thể xem các món ăn đã đặt sau đó và có thể xem hóa đơn.

### Điểm mở rộng

Nếu khách hàng có chọn món ăn thì một đơn đặt hàng được tạo ra và tự động thêm món ăn đã được chọn vào danh sách. Sau khi xem và chọn món ăn xong thì nhấn nút Đặt món ăn. Khách hàng sẽ chuyển qua usecase đặt món ăn.

## Đặc tả Use-case “Đặt món ăn”

### Tóm tắt

Khách hàng có thể đặt món ăn thông qua button Đặt món ăn hoặc từ usecase xem món ăn.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Actor kích chuột vào button Đặtmón ăn
2. Hiển thị danh sách các món ăn có đính kèm hình ảnh và giá tiền. Kèm theo button Chọn món ăn phía dưới mỗi món ăn
3. Actor có thể xem và chọn món ăn
4. Sau khi chọn xong, khách hàng kiểm tra lại danh sách món ăn nhấn nút Kết thúc đặt món ăn hoặc nhấn nút Hủy đặt món ăn để hủy việc đặt món ăn hiện tại. Hệ thống sẽ nhân danh sách món ăn, chuyển vào nhà bếp để thực hiện món ăn và chuyển ra tiếp tân để tạo hóa đơn.

#### Các dòng sự kiện khác

Hủy đặt món ăn.

1. Khách hàng không kích vào nút Kết thúc đặt món ăn mà kích vào nút Hủy đặt món ăn.
2. Hệ thống sẽ xóa danh sách món ăn đã chọn và chuyển về usecase Xem món ăn

### Các yêu cầu đặc biệt

Không có

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Không.

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Nếu có chọn món ăn và đặt hàng thì đơn đặt hàng sẽ được chuyển tới tiếp tân để tạo hóa đơn và chuyển vào nhà bếp để thực hiện.

Khách hàng có thể xem các món ăn đã đặt sau đó và có thể xem hóa đơn.

### Điểm mở rộng

Khách hàng có thể đặt món ăn từ usecase Xem món ăn.

Danh sách món ăn đặt được chuyển vào nhà bếp để thực hiên và chuyển ra tiếp tân để tạo hóa đơn.

Sau khi đặt món ăn xong, khách hàng có thể xem thời gian thực hiện món ăn và xem hóa đơn.

## Đặc tả Use-case “Xem các món ăn đã đặt”

### Tóm tắt

Khách hàng có thể xem các mon ăn đã đặt sau khi đặt hàng xong.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Actor kích chuột vào button Xem món ăn đã đặt
2. Hiển thị danh sách các món ăn có đính kèm hình ảnh và giá tiền. Kèm theo thời gian hoàn thành.
3. Có thể ấn nút Hủy món ăn để thực hiện hủy một món ăn

#### Các dòng sự kiện khác

Hủy đặt món ăn

1. Actor click Hủy món ăn
2. Hệ thống kiểm tra điều kiện hủy món và tiến hành hủy
3. Cập nhật lại danh sách món ăn đã đặt

### Các yêu cầu đặc biệt

Phải đặt món ăn trước khi thực hiện usecase này

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Đã tồn tại đơn đặt hàng.

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Không thay đổi

### Điểm mở rộng

Kèm theo danh sách các món ăn đã đặt là thời gian hoàn thành và có thể xem hóa đơn.

## Đặc tả Use-case “Hủy đặt món ăn”

### Tóm tắt

Khách hàng và nhân viên tiếp tân có thể hủy đặt món ăn.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Actor kích chuột vào button Hủymón ăn
2. Hiển thị danh sách các món ăn có đính kèm hình ảnh và giá tiền. Kèm theo button Hủymón ăn phía dưới mỗi món ăn
3. Kiểm tra điều kiện : nếu như món ăn đó nhà bếp chưa bắt đầu thực hiện thì được phép hủy. Nếu đang thực hiện món ăn thì không cho Hủy.
4. Nếu Hủy thành công, cập nhật lại danh sách món ăn và cập nhật lại hóa đơn.

#### Các dòng sự kiện khác

Hủy không thành công thì chuyển sang Màn hình Xem các món ăn đã đặt.

### Các yêu cầu đặc biệt

Đã đặt món ăn và phải thỏa điều kiện hủy thì mới được hủy

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Đã đặt món ăn

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Nếu Hủy thành công, cập nhật lại danh sách các món ăn đã đặt và cập nhật lại hóa đơn

Nếu Hủy không thành công, quay về màn hình xem danh sách các món ăn đã đặt

### Điểm mở rộng

Liên kết với usecase Xem các món ăn đã đặt nếu Hủy món ăn không thành công

## Đặc tả Use-case “Xem hóa đơn”

### Tóm tắt

Khách hàng và nhân viên tiếp tân và quản lý có thể xem hóa đơn sau khi đã đặt hàng thành công.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Actor kích chuột vào button Xem hóa đơn
2. Hiển thị hóa đơn kèm theo danh sách các món ănđã đặt. Kèm theo button Thanh toán phía dưới hóa đơn.

#### Các dòng sự kiện khác

Nếu Button Thanh toán được nhấn thì chuyển qua usecase Tính tiền

### Các yêu cầu đặc biệt

Đã đặt món ăn.

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Đã đặt món ăn

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Không thay đổi

### Điểm mở rộng

Liên kết với usecase Tính tiền nếu button Thanh toán được nhấn

## Đặc tả Use-case “Thanh toán hóa đơn”

### Tóm tắt

Khách hàng và nhân viên tiếp tân thực hiện thanh toán hóa đơn sau khi Khách hàng đã dùng món ăn xong và yêu cầu thanh toán

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

#### Các dòng sự kiện khác

### Các yêu cầu đặc biệt

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

### Điểm mở rộng

## Đặc tả Use-case “Chỉnh sửa đơn đặt hàng”

### Tóm tắt

Nhân viên tiếp tân có thể chỉnh sửa đơn đặt hàng do mình tạo ra (đơn hàng được tạo ra do khách hàng đặt hàng qua điện thoại)

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Actor thực hiện usecase Xem món ăn đã đặt
2. Actor thực hiện các thao tác Hủy món ăn, Thêm món ăn.
3. Kiểm tra điều kiện cập nhật đơn đặt hàng và cập nhật
4. Cập nhật lại đơn đặt hàng

#### Các dòng sự kiện khác

Hủy món ăn không thành công : Nếu món ăn đang được thực hiện thì không được phép Hủy

### Các yêu cầu đặc biệt

Đã đặt món ăn và phải thỏa điều kiện hủy thì mới được hủy

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Đã đặt món ăn

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Cập nhật lại danh sách món ăn đã đặt sau khi thực hiện xong.

### Điểm mở rộng

Quay về usecase Xem món ăn đã đặt sau khi thực hiện xong.

## Đặc tả Use-case “Tính tiền”

### Tóm tắt

Khách hàng và nhân viên tiếp tân có thể tính tiền sau khi khách hang đã dùng món ăn xong.

Có thể thực hiện tại bàn ăn hoặc tài quầy tiếp tân.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Actor kích vào button Thanh toán
2. Hiển thị hóa đơn và tổng tiền cần phải thanh toán
3. Thực hiện thanh toán
4. Cập nhật lại tình trạng hóa đơn : đã thanh toán

#### Các dòng sự kiện khác

Không

### Các yêu cầu đặc biệt

Đã kết xuất xong hóa đơn.

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Hóa đơn trong tình trạng chưa thanh toán

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Cập nhật hóa đơn sang trạng thái Đã thanh toán

### Điểm mở rộng

Không.

## Đặc tả Use-case “Tạo mới đơn đặt hàng”

### Tóm tắt

Nhân viên tiếp tân có thể tạo mới đơn đặt hàng trong trường hợp đặt hàng qua điện thoại.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Actor kích vào button Tạo mới đơn đăt hàng
2. Actor lựa chọn các món ăn và kích nút Hoàn tất đặt hàng
3. Kiểm tra danh sách món ăn, tạo đơn đặt hàng, tạo hóa đơn, chuyển đơn đặt hàng cho nhà bếp.

#### Các dòng sự kiện khác

Hủy đặt hàng :

1. Actor kích vào button Hủy đặt hàng
2. Chuyển sang màn hình chính của phần mềm

### Các yêu cầu đặc biệt

Không

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Không

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Tạo mới một đơn đặt hàng, tạo mới hóa đơn, chuyển đơn đặt hàng cho nhà bếp.

### Điểm mở rộng

Có thể đặt món ăn từ usecase Xem món ăn.

Danh sách món ăn đặt được chuyển vào nhà bếp để thực hiên và chuyển ra tiếp tân để tạo hóa đơn.

Sau khi đặt món ăn xong, có thể xem thời gian thực hiện món ăn và xem hóa đơn.

## Đặc tả Use-case “Xem thống kê hóa đơn”

### Tóm tắt

Quản lý cửa hàng có thể xem thống kê hóa đơn của hàng theo ngày, theo tuần, theo tháng, theo quý và theo năm

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Actor chọn nội dung và thời gian thống kê
2. Actor kích vào button Xem thống kê Hóa đơn
3. Hệ thống kiểm tra và kết xuất

#### Các dòng sự kiện khác

Kích vào xem thống kê: Hiện thông báo nhắc nhở nếu actor chưa chọn nội dung và thời gian thống kê

### Các yêu cầu đặc biệt

Không

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Không

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Không

### Điểm mở rộng

Không

## Đặc tả Use-case “Tiếp nhận thực đơn”

### Tóm tắt

Nhân viên nhà bếp có thể nhận thực đơn từ bàn khách hàng hoặc quầy tính tiền(nếu nhà hàng nhận được đơn đặt hàng qua điện thoại) và gửi thông tin phản hồi

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

## Hệ thống thông báo nhận được thực đơn gọi món ăn

## Nhân viên click chuột để xem thực đơn

## Nhân viên thiết lặp thời gian hoàn thành thực đơn dựa vào yêu câu của khách hàng (thời gian hoàn thành có thể được thiết lập trên từng món ăn)

## Nhân viên gửi phản hồi về thời gian hoàn thành món ăn cho bàn khách hàng hoặc quầy tính tiền

## Hệ thống thông báo cho nhân viên khi hết thời hạn thiết lập đã hẹn với khách hàng

#### Các dòng sự kiện khác

Nhân viên thiết lặp thời gian hoàn thành thực đơn:

1. Nếu tất cả món trong thực đơn đều được yêu cầu hoàn thành cùng lúc, nhân viên thiết lập thời gian hoàn thành trên toàn bộ thực đơn
2. Nếu khách hàng yêu cầu món ăn theo thứ tự, nhân viên có thể thiết lập thời gian hoàn thành trên từng món ăn và gửi thông tin phản hồi lần lượt

### Các yêu cầu đặc biệt

Không có

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Phải có khách hàng gọi món ăn và gửi thông tin thực đơn đến nhà bếp

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Hệ thống sẽ lưu lại thực đơn nhà bếp phải thực hiện

### Điểm mở rộng

Không có.

## Đặc tả Use-case “Xác nhận hoàn thành món ăn”

### Tóm tắt

Nhân viên xác nhận hoàn thành món ăn và gửi thông báo đến khách hàng (hoặc nhân viên bồi bàn) đã thực hiện xong

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

## Nhân viên nhấp chọn món ăn trên thực đơn

## Nhấp hoàn thành trên món ăn

## Hệ thống gửi thông báo ra bên ngoài để nhân viên bồi bàn biết

#### Các dòng sự kiện khác

Không có

### Các yêu cầu đặc biệt

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Người dùng phải nhấp chọn thực đơn cụ thể trước

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Hệ thống thực hiện đánh dấu món ăn đó đã hoàn thành

### Điểm mở rộng

Không có

## Đặc tả Use-case “Xác nhận hoàn thành thực đơn”

### Tóm tắt

Nhân viên quản lí thực hiện xác nhận đã hoàn thành đầy đủ thực đơn và gửi tín hiệu thông báo ra bên ngoài để nhân viên bồi bàn nhận thức ăn

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

## Nhân viên nhấp chọn thực đơn cần xác nhận

## Nhân viên xác nhận các món ăn đã hoàn thành (usecase xác nhận từng món ăn)

## Nhấp hoàn thành thực đơn để thông báo cho hệ thống và phát tín hiệu yêu cầu nhận thức ăn

## Hệ thống đánh dấu thực đơn đó đã hoàn thành và không thể hiện trên màn hình nữa

#### Các dòng sự kiện khác

Nhấp hoàn thành thực đơn:

1. Hoàn thành thực đơn thành công khi tất cả món ăn trong thực đơn đã được xác nhận là hoàn thành
2. Khi các món chưa được xác nhận hết, hiện thông báo nhắc nhở người dùng chưa hoàn thành đầy đủ các món ăn trong thực đơn
   1. Chọn thoát để xác nhận và kiểm tra lại món ăn trước
   2. Chọn tiếp tục để xác nhận đã hoàn thành thực đơn dù chưa đầy đủ món

### Các yêu cầu đặc biệt

Không có

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Đã tiếp nhận hóa đơn từ khách hàng và đã gửi phản hồi cho khách hàng

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Hệ thống lưu lại thực đơn đã hoàn thành trong cơ sở dữ liệu và xóa thực đơn trên màn hình nhà bếp

### Điểm mở rộng

Nếu các món ăn chưa được xác nhận hoàn thành trước thì đề nghị nhân viên xem xét lại và xác nhận đã hoàn thành từng món ăn trước. Xác nhận món ăn là một usecase riêng

## Đặc tả Use-case “Hủy thực đơn”

### Tóm tắt

Nhân viên nhà bếp có khả năng hủy thực đơn nếu có trục trặc về phía khách hành yêu cầu

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

## Nhân viên nhấp chọn thực đơn

## Nhân viên nhấp hủy thực đơn

## Hiển thị cửa sổ yêu cầu nhân viên ghi lại lí do hủy thực đơn

## Nhân viên nhấp chọn hủy

## Hệ thống thực hiện hủy thực đơn theo yêu cầu, và không hiển thị hóa đơn trên màn hình nữa

#### Các dòng sự kiện khác

Nhấp chọn Hủy: Hiển thị thông báo yêu cầu nhập lí do hủy nếu người dùng quên nhập lí do

### Các yêu cầu đặc biệt

Không có

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Có thực đơn yêu cầu từ khách hàng

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Hệ thống thực hiện hủy hóa đơn, nhưng có lưu lại hóa đơn bị hủy và lí do hủy trong hệ thống.

### Điểm mở rộng

Không có